| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN A**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06-03-2018
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, HẢI PHÒNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Trần Thị Nhạn

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Bùi Thu Lan;

2. Bà Trần Thị Thanh.

***Thư ký phiên toà***: Bà Vũ Thị Trang là Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 03 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 295/2018/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc: "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu X, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt tại phiên tòa.

*2. Bị đơn*: Anh Trần Văn N, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu X, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt tại phiên tòa.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và Trần Văn N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi tổ chức cưới hỏi vợ chồng chung sống tại Khu X, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống anh chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N ham chơi cờ bạc và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị nhiều lần khuyên bảo nhưng anh N không thay đổi cách sống. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, chị xét thấy không còn tình cảm với anh N

nên đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Trần Văn N.

Về con chung: chị và anh N có hai con chung sinh đôi là Trần Văn T, sinh ngày 19 tháng 03 năm 2004 và Trần Văn Đ, sinh ngày 19 tháng 03 năm 2004. Chị N đề nghị được nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi các con.

Về tài sản chung và công nợ: chị N tự thỏa thuận với anh N, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn N trình bày: Anh thống nhất với chị N về thời gian, điều kiện chung sống và việc anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do anh có lỗi đôi khi có vui chơi uống rượu, chơi cờ bạc về muộn nhưng do đặc thù công việc anh đã nói nhưng chị N không tha thứ từ đó vợ chồng cãi nhau, xô xát, chị N có lời nói không tôn trọng anh, xúc phạm anh. Việc vợ chồng anh mâu thuẫn được hai bên gia đình hòa giải, khuyên can nhưng anh chị không khắc phục được. Nay anh xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, anh và chị N lấy nhau không đăng ký kết hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh N thống nhất vợ chồng có 02 con chung họ, tên, tuổi như chị N trình bày. Chị N nhận nuôi 02 con, anh nhất trí và anh không cấp dưỡng nuôi các con.

Về tài sản chung, công nợ: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà từ khi thụ lý vụ án cũng như diễn biến tại phiên tòa đến trước thời điểm Nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Trần Văn N đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Xử không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N là vợ chồng; về con chung: Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con giao là Trần Văn T, sinh ngày 19 tháng 03 năm 2004 và Trần Văn Đ, sinh ngày 19 tháng 03 năm 2004 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, chị N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi các con đối với anh Trần Văn N; về tài sản chung, công nợ: chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng

dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999 tại khu X, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống chị N anh N xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không có chung quan điểm, cách sống không phù hợp nhau, anh N là người chồng sống thiếu trách nhiệm với vợ con, anh N chơi bời, sống không chung thủy với mất tin tưởng về tình cảm đối với chị N nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô xát. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu xác minh và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xác định chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 Nghị quyết của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N.

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N có hai con chung là Trần Văn T, sinh ngày 19 tháng 03 năm 2004 và Trần Văn Đ, sinh ngày 19 tháng 03 năm 2004. Chị N nhận nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi các con, anh N đồng ý. Xét thấy điều kiện hiện nay của chị N nuôi 02 con đảm bảo, hai cháu Trần Văn T và Trần Văn Đ đều có đơn đề nghị được ở với chị N nên giao cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng 02 con Trần Văn T và Trần Văn Đ là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung, công nợ: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15, 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 Nghị quyết của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N.

2. Về con chung: Giao con Trần Văn T, sinh ngày 19 tháng 03 năm 2004 và Trần Văn Đ, sinh ngày 19 tháng 03 năm 2004 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Trần Văn N.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002734 ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

***Nơi nhận:***
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Nhạn**